

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-35

011
CHI
CÓN
IANG
IV 4-T

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chành	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016)
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban ngày 15/04/2016)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/04/2016)
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 15/04/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

10
NH
TY
KIỂM
AASC
P. HỒ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

006-
ANH
NH
TOÁN
CHI MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 24 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số : 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký kiểm toán

Số : 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.781.601.947	179.395.819.036
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	135.723.136.347	92.504.854.321
111	1. Tiền		10.653.013.747	24.804.854.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.070.122.600	67.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.371.553.272	14.970.271.870
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.708.034.531	5.929.916.707
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.449.065.096	2.612.552.196
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.492.916.263	7.706.265.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.278.462.618)
140	IV. Hàng tồn kho	9	47.590.489.321	71.415.665.407
141	1. Hàng tồn kho		47.590.489.321	72.362.276.282
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(946.610.875)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.423.007	505.027.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	18.120.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	96.423.007	486.907.438
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.344.446.847.004	1.270.712.693.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.500.000	22.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.500.000	22.500.000
220	II. Tài sản cố định		214.358.599.384	225.124.725.498
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	212.140.812.178	222.641.027.568
222	- Nguyên giá		429.932.506.447	434.905.465.419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.791.694.269)	(212.264.437.851)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.217.787.206	2.483.697.930
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(662.463.209)	(396.552.485)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		148.341.349.502	155.877.842.196
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	148.341.349.502	155.877.842.196
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	981.724.398.118	889.687.625.890
251	1. Đầu tư vào công ty con		821.637.726.288	731.676.600.588
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		61.451.850.950	59.269.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	106.380.330.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.745.509.120)	(7.639.155.648)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.542.228.448.951	1.450.108.512.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

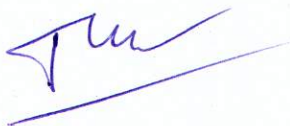
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		149.446.406.373	91.882.384.960
310	I. Nợ ngắn hạn		149.446.406.373	91.882.384.960
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.727.336.467	2.368.708.944
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	34.152.206.102	2.635.509.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.296.326.231	3.479.992.923
314	4. Phải trả người lao động		49.819.754.074	30.961.159.163
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.784.144.137	1.376.401.263
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.395.733.892	22.436.249.865
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	33.417.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.853.905.470	28.624.363.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.392.782.042.578	1.358.226.127.660
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.392.782.042.578	1.358.226.127.660
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.049.054.973.449	1.047.687.256.808
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.505.055.922	54.316.857.645
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		20.857.377.787	24.312.824.920
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		66.647.678.135	30.004.032.725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.542.228.448.951	1.450.108.512.620

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

KT.Kế toán trưởng





Trang Minh Trung

Trần Thị Tố Anh

Lê Văn Chành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	350.371.732.854	362.947.258.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.371.732.854	362.947.258.988
11	4. Giá vốn hàng bán	22	288.982.057.083	295.297.603.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.389.675.771	67.649.655.839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.626.469.200	11.096.116.694
22	7. Chi phí tài chính	24	781.263.763	346.000.446
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		582.144.139	78.537.177
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.850.131.067	2.461.947.292
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.108.033.851	38.054.590.536
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.276.716.290	37.883.234.259
31	11. Thu nhập khác	27	39.430.951.199	23.749.012.559
32	12. Chi phí khác	28	1.328.860.572	1.626.142.770
40	13. Lợi nhuận khác		38.102.090.627	22.122.869.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.378.806.917	60.006.104.048
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	9.731.128.782	8.158.321.323
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>66.647.678.135</u>	<u>51.847.782.725</u>

Người lập biểu

KT.Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Đồng Giám đốc

Trang Minh Trung

Trần Thị Tố Anh



Lê Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		368.504.492.328	378.888.754.439
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(64.853.663.064)	(95.419.202.684)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(137.735.452.937)	(171.949.425.991)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(582.144.139)	(81.152.496)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.860.018.434)	(15.824.055.895)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.847.881.899	13.500.647.277
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.880.502.815)	(123.995.358.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		84.440.592.838	(14.879.793.572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.698.583.131)	(23.040.303.504)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		74.949.496.771	37.665.693.865
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.594.670.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(92.143.125.700)	(86.204.427.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	29.155.401.211
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.949.395.556	9.342.702.809
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.942.816.504)	11.513.737.381
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.417.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(1.401.062.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.681.087.500)	(72.816.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.264.087.500)	(74.217.952.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		43.233.688.834	(77.584.008.191)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		92.504.854.321	169.567.400.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.406.808)	521.462.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>135.723.136.347</u>	<u>92.504.854.321</u>

Người lập biểu

KT.Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trang Minh Trung

Trần Thị Tô Anh

Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 300 tỷ VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300.000.000.000 VND; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp cao su

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cao su; Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo Tiêu chuẩn Việt Nam;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- Bán buôn vật tư tổng hợp; Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29/04/2014.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức , huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

006-C.
NH
VHH
TOÁN
CHI MINH

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 42 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		



2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

1. Hiện nay, Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008 của Tổng Cục Thuế với nội dung Công ty CP Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 - 5.000 lao động. Do đó, Công ty được ưu đãi thuế TNDN cụ thể như sau:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ năm 2007-2009.
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo từ năm 2010-2016.

Năm 2016 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/04/2008.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, năm 2015 - 2016 Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% đối với hoạt động trồng và chế biến cao su, từ năm 2017 trở đi Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

2. Theo Công văn số 243/TTg-KTN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản từ năm 2015 đến năm 2020.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	505.491.580	772.613.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.147.522.167	24.032.240.400
Các khoản tương đương tiền	125.070.122.600	67.700.000.000
	135.723.136.347	92.504.854.321

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 125.070.122.600 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	821.637.726.288	-	731.676.600.588	-
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su ⁽¹⁾	821.637.726.288	-	731.676.600.588	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	61.451.850.950	(85.249.116)	59.269.850.950	(85.249.116)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai ⁽²⁾	36.951.850.950	(85.249.116)	34.769.850.950	(85.249.116)
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	-	24.500.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	106.380.330.000	(7.660.260.004)	106.380.330.000	(7.553.906.532)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	77.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.660.260.004)	9.180.330.000	(7.553.906.532)
- Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	19.700.000.000	-	19.700.000.000	-
	989.469.907.238	(7.745.509.120)	897.326.781.538	(7.639.155.648)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Công ty tiếp tục đầu tư 89,96 tỷ VND theo kế hoạch góp vốn và nhu cầu vốn năm 2016 vào Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển cao su.

(2) Công ty tiếp tục góp 2,182 tỷ VND theo Công văn 3262/CSVN-KHDT ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v tiếp tục góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai. Tỷ lệ lợi ích của Công ty thay đổi từ 21,41% lên 22,07%.



Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	22,07%	20,00%	Trồng, khai thác cao su thiên nhiên
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại: Tp.Hồ Chí Minh, Hoạt động tại: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	Tp.Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Phải thu khách hàng mua xăng dầu	676.109.563	2.457.036.005
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	2.305.230.354	2.656.584.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	726.694.614	816.296.702
	3.708.034.531	5.929.916.707

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	-	2.385.000.000	-
- Nguyễn Tôn Trọng	351.000.000	-	-	-
- Lê Văn Thuận	510.300.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	202.765.096	-	227.552.196	-
	3.449.065.096	-	2.612.552.196	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi	171.856.446	-	183.008.333	-
- Phải thu về BHXH, KPCĐ	215.827.986	-	294.427.177	-
- Phải thu thuế TNCN	651.754.203	-	1.720.977.562	-
- Phải thu về chi hộ cho Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su	2.784.272.294	-	2.621.533.896	-
- Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	-	-	618.021.000	-
- Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	(619.707.058)	619.707.058	(619.707.058)
- Phải thu tiền tạm ứng	1.193.258.380	-	1.284.228.359	-
- Phải thu cổ tức Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	2.450.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	406.239.896	-	364.362.200	-
	8.492.916.263	(619.707.058)	7.706.265.585	(619.707.058)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	22.500.000	-	22.500.000	-
	22.500.000	-	22.500.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức	1.115.343.422	-	1.115.343.422	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Xanh	25.919.196	-	25.919.196	-
+ Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	137.200.000	-	137.200.000	-
	1.278.462.618	-	1.278.462.618	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.785.535.447	-	16.904.257.275	-
Công cụ, dụng cụ	4.371.025.257	-	4.089.217.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.606.397.068	-	430.036.033	-
Thành phẩm	25.385.413.487	-	50.785.676.300	(946.610.875)
Hàng hoá	442.118.062	-	153.089.062	-
	47.590.489.321	-	72.362.276.282	(946.610.875)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	148.105.204.754	150.028.079.364
- Vườn cây cao su tái canh năm 2009	-	17.306.147.136
- Vườn cây cao su tái canh năm 2010	33.492.964.130	33.111.237.633
- Vườn cây cao su tái canh năm 2011	20.700.956.989	20.251.158.372
- Vườn cây cao su tái canh năm 2012	22.885.290.883	21.869.293.352
- Vườn cây cao su tái canh năm 2013	27.746.276.681	26.442.189.472
- Vườn cây cao su tái canh năm 2014	25.413.978.995	23.332.731.299
- Vườn cây cao su tái canh năm 2015	9.532.676.734	7.715.322.100
- Vườn cây cao su tái canh năm 2016	8.333.060.342	-
Đầu tư Xây dựng cơ bản	236.144.748	5.849.762.832
- Tư vấn lập dự án đầu tư trồng chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết cơ bản	236.144.748	103.561.416
- Tiền thuê đất vườn tái canh năm 2015	-	5.746.201.416
	148.341.349.502	155.877.842.196

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	78.524.669.415	88.831.040.609	33.477.822.242	6.491.050.281	227.580.882.872	434.905.465.419
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	182.727.273	-	-	-	17.306.147.136	17.488.874.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96.363.048)	(2.215.835.302)	(69.000.000)	(20.080.635.031)	(22.461.833.381)
Số dư cuối năm	78.707.396.688	88.734.677.561	31.261.986.940	6.422.050.281	224.806.394.977	429.932.506.447
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.935.360.736	44.631.521.668	28.617.300.965	4.193.820.243	92.886.434.239	212.264.437.851
- Khấu hao trong năm	3.403.694.693	6.851.730.435	1.857.110.331	468.002.273	8.503.215.218	21.083.752.950
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96.363.048)	(2.215.835.302)	(69.000.000)	(13.175.298.182)	(15.556.496.532)
Số dư cuối năm	45.339.055.429	51.386.889.055	28.258.575.994	4.592.822.516	88.214.351.275	217.791.694.269
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.589.308.679	44.199.518.941	4.860.521.277	2.297.230.038	134.694.448.633	222.641.027.568
Tại ngày cuối năm	33.368.341.259	37.347.788.506	3.003.410.946	1.829.227.765	136.592.043.702	212.140.812.178

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 58.404.281.122 VND.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	167.642.896	228.909.589	396.552.485
- Khấu hao trong năm	41.910.724	224.000.000	265.910.724
Số dư cuối năm	209.553.620	452.909.589	662.463.209
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.592.607.519	891.090.411	2.483.697.930
Tại ngày cuối năm	1.550.696.795	667.090.411	2.217.787.206

1110
I NH
IGTY
; KIẾ
AAS
TR. H

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đa Hàng, Xã Hiệp Thành,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	33.417.000.000	-	33.417.000.000	33.417.000.000
	-	-	33.417.000.000	-	33.417.000.000	33.417.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201600879 ngày 07/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 98.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016-2017;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 33.417.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1600-LCP-201600 ngày 12/07/2016 v/v thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với diện tích 93.352 m².

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH SX TM DV Thiện Hưng	-	-	243.000.000	243.000.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	-	-	231.000.000	231.000.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	-	-	1.213.570.950	1.213.570.950
- Công ty CP Công Nghệ Thái Bình Dương	236.000.000	236.000.000	336.000.000	336.000.000
- Công ty TNHH Tín Thành	393.961.000	393.961.000	-	-
- Công ty TNHH Sĩ Phú Khương	369.749.000	369.749.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	696.159.300	696.159.300	45.980.900	45.980.900
- Công ty TNHH Phước Mai	676.000.000	676.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.355.467.167	1.355.467.167	299.157.094	299.157.094
	3.727.336.467	3.727.336.467	2.368.708.944	2.368.708.944

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	408.538.200	683.406.241
- Công ty TNHH TM Hòa Thuận	3.000	650.003.000
- Công ty Cổ Phần XNK Petrolimex	535.820.040	1.025.907.254
- Công ty TNHH Ngọc Giàu (*)	30.353.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.854.844.862	276.193.037
	34.152.206.102	2.635.509.532

(*) Khoản trả trước tiền mua cây cao su thanh lý theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 18-1/2016HĐMB ngày 23/12/2016.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	năm	c cuối năm	c cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	775.565.866	10.198.457.260	-	1.656.291.866
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.696.031.637	7.860.018.434	-	4.567.141.985
Thuế Thu nhập cá nhân	475.873.810	-	1.275.354.674	-	57.031.900
Thuế Tài nguyên	-	8.395.420	76.917.820	-	15.860.480
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	11.033.628	-	12.298.103.148	96.423.007	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	12.645.518	-	-
	486.907.438	3.479.992.923	31.728.496.854	96.423.007	6.296.326.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	247.970.500	-
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	2.214.345.922	1.026.342.514
- Chi phí phải trả khác	321.827.715	350.058.749
	2.784.144.137	1.376.401.263

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	24.841.116	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.284.812.276	417.179.865
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.232.500	21.912.570.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.848.000	106.500.000
	3.395.733.892	22.436.249.865

1105-
NHÀ
GTYT
KIỂM
AASC
TR HỒ

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Quốc lộ 22B, Ấp Đá Hàng, Xã Hiệp Thạnh,
Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND			VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.041.139.529.621	129.709.594.081	1.427.071.136.909	
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.847.782.725	51.847.782.725	
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.811.026.147	(6.811.026.147)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(25.773.243.014)	(25.773.243.014)	
Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)	
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	(263.298.960)	(72.812.500.000)	(72.812.500.000)	
Giảm nguồn	-	-	-	-	(263.298.960)	
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	54.316.857.645	1.358.226.127.660	
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	54.316.857.645	1.358.226.127.660	
Lãi trong năm nay	-	-	-	66.647.678.135	66.647.678.135	
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.367.716.641	(1.367.716.641)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	(10.248.013.217)	(10.248.013.217)	
Chia phần còn lại cổ tức năm 2015	-	-	-	(21.843.750.000)	(21.843.750.000)	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578	



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 488/NQHĐQT-CSTN ngày 15/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	76.160.607.645
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,80	1.367.716.641
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	0,20	152.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,26	10.096.013.217
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	57,36	43.687.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,39	20.857.377.787

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00	180.000.000.000	60,00	180.000.000.000
Các cổ đông khác	37,08	111.250.000.000	37,08	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92	8.750.000.000	2,92	8.750.000.000
	100,00	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.843.750.000	94.656.250.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.843.750.000	72.812.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	21.843.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000

Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.049.054.973.449	1.047.687.256.808
	1.049.054.973.449	1.047.687.256.808

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2016	
		Số lượng	Phẩm chất
- Mủ cốm	Tấn	449,682	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	399,203	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	119.761,61	282.889,39
	119.761,61	282.889,39

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
	1.519.655.163	1.519.655.163

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	324.236.339.683	338.865.284.092
Doanh thu bán hàng hóa	21.575.016.611	21.579.335.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.560.376.560	2.502.639.511
	350.371.732.854	362.947.258.988

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	264.594.630.955	271.015.161.864
Giá vốn bán hàng hóa	20.916.835.388	21.233.247.931
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.417.201.615	2.431.993.562
Hoàn nhập / dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(946.610.875)	617.199.792
	288.982.057.083	295.297.603.149

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.938.243.669	5.724.264.335
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.830.672.224
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.450.000.000	2.450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	229.984.085	1.082.859.374
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.241.446	8.320.761
	4.626.469.200	11.096.116.694

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	582.144.139	78.537.177
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	40.268.445
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	155.000.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	92.766.152	57.694.158
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	106.353.472	14.499.921
	781.263.763	346.000.446

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	1.516.607.635	830.348.975
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	812.452.598	1.124.362.783
Chi phí quảng cáo	124.363.636	234.363.636
Chi phí xuất khẩu	291.866.846	255.546.219
Chi phí bằng tiền khác	104.840.352	17.325.679
	2.850.131.067	2.461.947.292

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.578.916.996	1.105.919.333
Chi phí nhân công	12.620.292.347	13.368.919.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.282.844.575	1.466.064.649
Thuế, phí, lệ phí	507.166.478	480.193.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.564.872.289	447.701.949
Chi phí khác bằng tiền	6.553.941.166	21.185.792.263
	24.108.033.851	38.054.590.536

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	37.234.801.949	20.117.391.052
Thu nhập từ bán phế liệu	21.852.272	827.070.000
Thu nhập từ bán mù tận thu	391.102.200	178.563.420
Thu nhập từ bồi thường	183.850.000	598.000.000
Thu nhập từ khám chữa bệnh tại trung tâm y tế	1.195.479.031	815.821.579
Thu nhập khác	403.865.747	1.212.166.508
	39.430.951.199	23.749.012.559

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí khám chữa bệnh tại Trung tâm y tế	1.195.479.031	581.194.228
Chi phí xử lý hóa chất hết hạn sử dụng	-	291.676.775
Thuế phạt & truy thu	6.041.873	3.000.788
Chi phí khác	127.339.668	750.270.979
	1.328.860.572	1.626.142.770

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.378.806.917	60.006.104.048
Các khoản điều chỉnh tăng	1.300.036.272	465.345.558
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.458.241.446)	(2.458.320.761)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	75.220.601.743	60.006.104.048
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn giảm	35.524.546.682	27.133.118.011
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	34.896.929.242	26.690.688.396
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	627.617.440	442.429.615
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	-	24.980.849
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 22%	-	30.855.029.985
Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	39.696.055.061	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 10%	3.489.692.924	2.669.068.840
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	94.142.616	66.364.442
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 10%	-	2.498.085
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 22%	-	6.788.106.597
- Thuế TNDN từ hoạt động khác áp dụng thuế suất 20%	7.939.211.012	-
- Thuế TNDN miễn giảm 50%	(1.791.917.770)	(1.367.716.641)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.731.128.782	8.158.321.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.696.031.637	10.361.766.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.860.018.434)	(15.824.055.895)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.567.141.985	2.696.031.637

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.545.639.660	60.715.924.506
Chi phí nhân công	153.352.039.499	181.871.107.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.865.769.784	21.589.092.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.763.375.066	6.228.079.201
Chi phí khác bằng tiền	40.972.204.348	56.291.598.020
	270.499.028.357	326.695.801.905

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.723.136.347	-	92.504.854.321	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.223.450.794	(1.278.462.618)	13.658.682.292	(1.278.462.618)
Đầu tư dài hạn	106.380.330.000	(7.660.260.004)	106.380.330.000	(7.553.906.532)
	254.326.917.141	(8.938.722.622)	212.543.866.613	(8.832.369.150)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.417.000.000	-
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359	24.804.958.809
Chi phí phải trả	2.784.144.137	1.376.401.263
	43.324.214.496	26.181.360.072

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.723.136.347	-	-	135.723.136.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.922.488.176	22.500.000	-	10.944.988.176
Đầu tư dài hạn	-	98.720.069.996	-	98.720.069.996
	146.645.624.523	98.742.569.996	-	245.388.194.519
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.504.854.321	-	-	92.504.854.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.357.719.674	22.500.000	-	12.380.219.674
Đầu tư dài hạn	-	98.826.423.468	-	98.826.423.468
	104.862.573.995	98.848.923.468	-	203.711.497.463

11105
HI NH
ÔNG TY
NG KIỂM
AAS
4-TP. H

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	33.417.000.000	-	-	33.417.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359	-	-	7.123.070.359
Chi phí phải trả	2.784.144.137	-	-	2.784.144.137
	43.324.214.496	-	-	43.324.214.496
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.804.958.809	-	-	24.804.958.809
Chi phí phải trả	1.376.401.263	-	-	1.376.401.263
	26.181.360.072	-	-	26.181.360.072

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	33.417.000.000	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	1.401.062.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trang Minh Trung

KT.Kế toán trưởng



Trần Thị Tố Anh

Tây Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chành

